

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28,814,538,501	48,257,246,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	12,533,095,628	20,165,058,071
1. Tiền	111		1,033,095,628	3,365,058,071
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,500,000,000	16,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800,000,000	
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	800,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,372,873,122	25,933,448,969
1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	12,486,987,237	11,684,886,498
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	25,000,000	255,000,000
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	860,885,885	13,993,562,471
IV. Hàng tồn kho	140		1,158,822,576	
1 Hàng tồn kho	141	V.7	1,158,822,576	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		949,747,175	2,158,739,918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	362,123,135	1,711,636,586
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		270,397,810	54,940,656
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	317,226,230	392,162,676
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111,481,136,213	127,224,813,263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		21,420,693,431	22,514,475,846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	21,420,693,431	20,664,657,759
<i>Nguyên giá</i>	222		34,662,996,991	36,879,213,951
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13,242,303,560)	(16,214,556,192)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8		
<i>Nguyên giá</i>	228		17,000,000	17,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,000,000)	(17,000,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			1,849,818,087
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.9	89,358,497,900	103,302,648,300
1. Đầu tư vào công ty con	251		71,816,032,100	85,810,182,500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,742,465,800	10,692,465,800
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,800,000,000	6,800,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		701,944,882	1,407,689,117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	486,264,024	659,739,117
2. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	215,680,858	747,950,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140,295,674,714	175,482,060,221

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2013.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		15,640,529,378	28,963,107,854
I. Nợ ngắn hạn	310		15,420,560,325	28,444,738,801
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
1. Phải trả người bán	312	VI.12	12,206,576,114	9,832,874,371
2. Người mua trả tiền trước	313			2,174,715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.13	959,656,131	802,562,609
4. Phải trả người lao động	315		51,158,870	536,116,832
5. Chi phí phải trả	316		31,818,182	977,475,929
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	1,013,486,145	14,388,899,841
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		555,366,126	629,409,697
8. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	323		602,498,757	1,275,224,807
II. Nợ dài hạn	330		219,969,053	518,369,053
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333		100,000,000	400,000,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119,969,053	118,369,053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124,655,145,336	146,518,952,367
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	124,655,145,336	146,518,952,367
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,998,840,000	99,998,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,928,510,000	1,928,510,000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4,573,065,830)	(4,573,065,830)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		742,424,655	742,424,655
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,244,736,869	5,443,304,869
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,313,699,642	42,978,938,673
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140,295,674,714	175,482,060,221

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Ngoại tệ các loại:			
- Dollar Mỹ (USD)		7,393.80	68,152.85
- Dollar Singapore (SGD)			

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013



Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2013.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2013

(Có so sánh với số liệu quý 3 năm 2012)

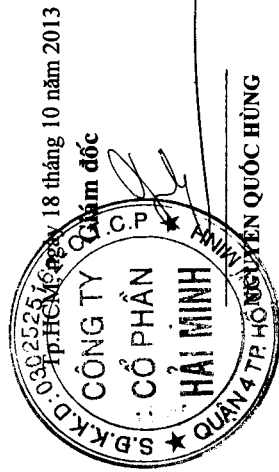
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND					
			Quý 3 . 2013	Quý 3 . 2012				
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	9,390,928,649	10,052,310,811	Lũy kế từ đầu năm 2013	28,300,962,781	Lũy kế từ đầu năm 2012	27,433,690,320
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02							
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9,390,928,649	10,052,310,811		28,300,962,781		27,433,690,320
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	6,703,755,243	6,653,021,521		19,476,858,965		18,138,907,910
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,687,173,406	3,399,289,290		8,824,103,816		9,294,782,410
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1,800,900,521	551,155,437		26,826,735,361		26,913,949,883
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	71,521,747	765,774		101,197,712		13,710,414
8 Chi phí bán hàng	24							
9 Chi phí quản lý kinh doanh	25	VII.5	1,048,516,497	1,195,778,943		3,393,197,953		3,545,319,410
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,368,035,683	2,753,900,010		32,156,443,512		32,649,702,469
11 Thu nhập khác	31	VII.6	3,147,364	4,685,574		741,585,455		416,061,600
12 Chi phí khác	32	VII.7				392,079,183		270,333,787
13 Lợi nhuận khác	40		3,147,364	4,685,574		349,506,272		145,727,813
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,371,183,047	2,758,585,584		32,505,949,784		32,795,430,282
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.8	462,830,218	482,637,932		1,667,573,085		1,485,142,128
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,908,352,829	2,275,947,652		30,838,376,699		31,310,288,154

Trong đó:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9,784,784	7,142,396	9,784,784	7,142,396
	297	319	3,152	4,384



Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		32,505,949,784	35,558,561,948
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,955,252,632	3,600,625,280
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,826,735,361)	(27,807,161,296)
- Chi phí lãi vay	06			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<u>8,634,467,055</u>	<u>11,352,025,932</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,073,678,378	5,806,563,605
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,158,822,576	(1,158,822,576)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5,468,731,577)	(17,065,255,822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,522,988,544)	616,538,700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,659,948,447)	(3,604,419,438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,944,075,553	400,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,101,046,073)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<u>10,058,328,921</u>	<u>(3,653,369,599)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4,066,035,047)	(7,301,457,625)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		741,585,455	495,454,546
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,994,150,400)	(30,361,985,400)
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		50,000,000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,734,625,514	23,216,551,547
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>2,466,025,522</u>	<u>(13,951,436,932)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			3,569,380,000
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1,167,200)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,892,392,000)	(8,290,292,400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(4,892,392,000)</u>	<u>(4,722,079,600)</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		<u>7,631,962,443</u>	<u>(22,326,886,131)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12,533,095,628	34,859,981,759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	<u>20,165,058,071</u>	<u>12,533,095,628</u>

Tp. HCM ngày 18 tháng 10 năm 2013



NGUYỄN QUỐC HÙNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Hải Minh, gọi tắt là “ Công Ty”, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 17/01/2012.

Theo đó :

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn)**

Công ty có trụ sở tại : Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ, Số 01 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 30/09/2013, cơ cấu Công ty gồm có 03 Công ty con và 03 Công ty liên kết:

- Các Công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh .
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

- Công ty liên kết:

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam
Công ty CP Hàng Hải Hưng Phú

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Website	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh: Công ty TNHH "K" Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận DongBu Hải Minh. Góp vốn liên kết: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển, Công ty CP Hàng Hải Hưng Phú.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Tiền mặt	136,876,716	55,477,672
Tiền VND	107,069,316	26,110,192
SGD qui đổi VND		
USD qui đổi VND	29,807,400	29,367,480
(b) Tiền gửi ngân hàng	20,028,181,355	13,277,617,956
<u>Tiền VND</u>	1,827,807,506	852,987,370
Cty CP chứng khoán ANPHA-APSC	9,113,713	9,113,713
Cty TNHH chứng khoán NHNN&PTNT	1,258,312	1,258,312
NH BIDV	860,746,281	640,276,538
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	949,821,438	195,543,472
NH TNHH Indovina (IVB)	6,867,762	6,795,335
<u>Tiền USD quy đổi sang VND</u>	1,400,373,849	124,630,586
NH BIDV	1,325,562,560	22,540,686
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	1,664,352	1,637,914
NH TNHH Indovina (IVB)	73,146,937	100,451,986
Các khoản tương đương tiền	16,800,000,000	12,300,000,000
NH BIDV	800,000,000	
NH TMCP Hàng Hải (MSB)		8,800,000,000
NH TMCP Đại Á	16,000,000,000	
NH TMCP PHAT TRIEN MEKONG - CNHCM		1,000,000,000
NH TMCP PHAT TRIEN NHA TPHCM		2,500,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	20,165,058,071	13,333,095,628

2. Phải thu khách hàng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11,682,711,783	12,486,987,237

3. Trả trước cho người bán

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
255,000,000	25,000,000

4. Các khoản phải thu khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13,993,562,471	860,885,885

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,711,636,586	362,123,135

6. Công cụ, dụng cụ tồn kho

Cộng

Số cuối kỳ**Số đầu năm****1,158,822,576****7. Tài sản ngắn hạn khác**

Tạm ứng

Cộng

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

392,162,676

317,226,230

392,162,676**317,226,230****8. Tài sản cố định hữu hình**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy tính</i>	<i>Cộng TSCĐ hữu hình</i>
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	34,373,897,063	289,099,928	17,000,000	34,679,996,991
2. Tăng trong kỳ	3,065,109,006	16,172,727		3,081,281,733
3. Giảm trong kỳ	-785,526,136	-79,538,637	-17,000,000	-882,064,773
4. Số cuối kỳ	36,653,479,933	225,734,018		36,879,213,951
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	13,069,094,705	173,208,855	17,000,000	13,259,303,560
2. Tăng trong kỳ	3,226,015,681	42,545,274		3,268,560,955
3. Giảm trong kỳ	-296,308,323		-17,000,000	-313,308,323
4. Số cuối kỳ	15,998,802,063	215,754,129		16,214,556,192
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu năm	21,304,802,358	115,891,073		21,420,693,431
2. Số cuối năm	20,654,677,870	9,979,889		20,664,657,759

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Tài sản cố định vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tài sản cố định vô hình Phần mềm máy tính</i>	<i>Cộng TSCĐ vô hình</i>
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Tăng trong kỳ		
3. Giảm trong kỳ	-17,000,000	-17,000,000
4. Số cuối năm		
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Tăng trong kỳ		
3. Giảm trong kỳ	-17,000,000	-17,000,000
4. Số cuối năm		
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Số cuối năm		

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con	85,810,182,500	71,816,032,100
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10,692,465,800	10,742,465,800
Đầu tư dài hạn khác	6,800,000,000	6,800,000,000
<i>Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển</i>	<i>1,800,000,000</i>	<i>1,800,000,000</i>
<i>Quỹ đầu tư chứng khoán Đông Á</i>		
Cộng	<u><u>103,302,648,300</u></u>	<u><u>89,358,497,900</u></u>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u><u>659,739,117</u></u>	<u><u>486,264,024</u></u>

12. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ thuê văn phòng	747,950,000	215,680,858
Cộng	<u><u>747,950,000</u></u>	<u><u>215,680,858</u></u>

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u><u>9,832,874,371</u></u>	<u><u>12,206,576,114</u></u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	Thuế	689,258,321	5,330,263,408	5,271,899,776	747,621,953
1.	Thuế GTGT hàng bán n	-270,397,810	1,843,159,245	1,627,702,091	-54,940,656
2.	Thuế thu nhập d nghiệp	472,892,258	1,667,573,085	1,659,948,447	480,516,896
3.	Các loại thuế khác	486,763,873	1,819,531,078	1,984,249,238	322,045,713
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>383,287,913</i>	<i>1,088,247,412</i>	<i>1,190,095,849</i>	<i>281,439,476</i>
	<i>Thuế nhà Thuế</i>	<i>103,475,960</i>	<i>728,283,666</i>	<i>791,153,389</i>	<i>40,606,237</i>
	<i>Thuế môn bài</i>		<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>	
II	Các khoản phải trả phải nộp khác		96,949,668	96,949,668	
	Các khoản khác		96,949,668	96,949,668	
	Tổng cộng	<u><u>689,258,321</u></u>	<u><u>5,427,213,076</u></u>	<u><u>5,368,849,444</u></u>	<u><u>747,621,953</u></u>

14. Phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u><u>14,388,899,841</u></u>	<u><u>1,013,486,145</u></u>

15. Vốn chủ sở hữu (Xem thuyết minh sheet vốn chủ sở hữu)**15.1 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	99,998,840,000	99,998,840,000
Cộng	99,998,840,000	99,998,840,000

* Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh C.ty CP Hải Minh số 4103000801 đăng ký lần đầu ngày 24/01/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/01/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là: 100,000,000,000 đồng, nhưng tại thời điểm 30/09/2013 Số vốn góp của cổ đông là : 99.998.840.000 đồng, theo đó số vốn còn thiếu là: 1.160.000 đồng

VII Các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh**1. Doanh thu**

Số kỳ này	Số kỳ trước
28,300,962,781	27,433,690,320

2. Giá vốn*Cộng*

Số kỳ này	Số kỳ trước
19,476,858,965	18,138,907,910

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi đầu tư công ty liên doanh , liên kết

Lãi tiền gửi ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thanh toán

Lãi đầu tư từ công ty con

Đầu tư chứng khoán

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
14,887,072,200	14,616,595,614
633,730,709	1,666,173,449
203,296,670	152,255,917
11,102,635,782	10,478,924,903
26,826,735,361	26,913,949,883

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá

Đầu tư chứng khoán

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
101,197,712	13,710,414
101,197,712	13,710,414

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp*Cộng*

Số kỳ này	Số kỳ trước
3,393,197,953	3,545,319,411

6. Thu nhập khác

Thanh lý tài sản cố định

Thu khoản nợ không xác định được chủ nợ

Khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
598,909,091	310,909,091
117,876,364	105,152,509
24,800,000	
741,585,455	416,061,600

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
7. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	391,891,677	270,333,787
Khác	187,506	
	392,079,183	270,333,787
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế.	32,505,949,784	32,795,430,282
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế.</i>	154,050,538	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế.</i>	25,989,707,982	25,095,520,517
Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm.	6,670,292,340	7,699,909,765
<i>Thuế suất 25%.</i>	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,667,573,085	1,485,142,128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm .		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm.	1,667,573,085	1,485,142,128

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

2. Những thông tin khác

Số dư giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
2.1 Các khoản phải thu		4,268,241,309	4,402,864,002
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Công ty con	126,000,000	
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Công ty liên kết	2,059,139,423	2,537,495,202
C.ty TNHH Tiếp vận Dong Bu Hải Minh	Công ty liên kết	1,082,617,686	1,299,393,800
C.Ty CP Hàng Hải Hưng Phú	Công ty liên kết	1,000,484,200	565,975,000
2.1 Các khoản phải trả		1,686,330,000	1,636,330,000
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con	1,686,330,000	1,636,330,000

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2013 VND</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2012 VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30,838,376,699	31,310,288,154
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	9,784,784	7,142,396
Lãi trên cổ phiếu	3,152	4,384

4. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2013 so với quý 3 năm 2012

Doanh thu quý 3/2013 hơi giảm so với quý 3/2012, nhưng lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm ngoái là do lợi nhuận tài chính năm nay tăng so với năm ngoái. Với sự nỗ lực Ban giám đốc, đã vạch ra hướng đi mới điều đó đã mang lại hiệu quả tài chính trong năm nay tăng so với năm ngoái. Quý 3/2013 đã phản ánh được thực tế này. Mặc dù tình hình kinh tế không ít khó khăn trong giai đoạn hiện nay.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2013.

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng PL&HDQT	Cộng
Số dư đầu năm trước	73,574,960,000	1,928,510,000	(4,571,898,630)	742,424,655	3,037,050,069	29,264,095,474		103,975,141,568
Tăng vốn trong năm trước	26,423,880,000							26,423,880,000
Lãi trong năm trước						33,600,527,562		33,600,527,562
Tăng khác			(1,167,200)					(1,167,200)
Chia cổ tức trong năm						(31,144,792,400)		(31,144,792,400)
Trích lập các quỹ				1,207,686,800		(9,240,699,035)		(8,033,012,235)
Giảm khác						(165,431,959)		(165,431,959)
Số dư cuối năm trước	99,998,840,000	1,928,510,000	(4,573,065,830)	742,424,655	4,244,736,869	22,313,699,642		124,655,145,336
Số dư đầu năm nay	99,998,840,000	1,928,510,000	(4,573,065,830)	742,424,655	4,244,736,869	22,313,699,642		124,655,145,336
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong năm nay						30,838,376,699		30,838,376,699
Tăng khác								
Chia cổ tức trong năm						(4,892,392,000)		(4,892,392,000)
Trích lập các quỹ				1,198,568,000		(5,193,796,000)	3,995,228,000	
Giảm khác						(86,949,668)	(2,090,593,496)	(2,177,543,164)
Số dư cuối năm nay	99,998,840,000	1,928,510,000	(4,573,065,830)	742,424,655	5,443,304,869	42,978,938,673	1,904,634,504	148,423,586,871